

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG TRẢ NỢ ĐÚNG HẠN CỦA KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN VAY THẾ CHẤP TẠI NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG CHI NHÁNH CẦN THƠ

Tất Duyên Thu¹, Phan Ngọc Bảo Anh^{2*}

*FACTORS AFFECTING INDIVIDUAL MORTGAGE CUSTOMERS' ABILITY TO
REPAY LOANS ON TIME AT KIEN LONG COMMERCIAL JOINT STOCK BANK,
CAN THO BRANCH, VIETNAM*

Tat Duyen Thu¹, Phan Ngoc Bao Anh^{2*}

Tóm tắt – Nghiên cứu tìm ra các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ đúng hạn của khách hàng cá nhân vay thế chấp tại Ngân hàng TMCP Kiên Long chi nhánh Cần Thơ. Mẫu nghiên cứu được thu thập từ hồ sơ của 150 khách hàng cá nhân vay thế chấp còn dư nợ đến thời điểm 31/12/2021 tại Ngân hàng TMCP Kiên Long chi nhánh Cần Thơ theo phương pháp chọn mẫu phi xác suất, trong đó 119 khách hàng trả nợ đúng hạn và 31 khách hàng trả nợ không đúng hạn. Số liệu được phân tích bằng phần mềm SPSS 20.0 với các phương pháp được sử dụng gồm thống kê mô tả, phân tích hồi quy nhị phân Binary Logistic cho sáu nhân tố được đề xuất gồm nghề nghiệp, thời hạn vay, trình độ học vấn, thu nhập, số tiền vay và mục đích sử dụng vốn vay. Kết quả nghiên cứu cho thấy tất cả sáu nhân tố đều tác động đến khả năng trả nợ đúng hạn của khách hàng cá nhân vay thế chấp với mức ý nghĩa thống kê cao. Dựa vào kết quả có được, nghiên cứu đã đưa ra một số kiến nghị và hàm ý chính sách giúp nâng cao khả năng trả nợ đúng hạn của khách hàng cá nhân vay thế chấp, góp phần giảm thiểu rủi ro cho ngân hàng.

Từ khóa: khả năng trả nợ đúng hạn, khách hàng cá nhân vay thế chấp, Ngân hàng TMCP Kiên Long chi nhánh Cần Thơ.

Abstract – This study examined the factors affecting the ability of individual mortgage customers to repay loans on time at Kien Long Commercial Joint Stock Bank, Can Tho branch. Data were collected from the records of 150 individual mortgage customers with mortgage loans outstanding as of December 31, 2021, at the Kien Long Commercial Joint Stock Bank, Can Tho branch, using non-probability sampling, of which 119 repaid their loans on time. The data were analyzed by SPSS 20.0 software with methods used such as descriptive statistics, and binary logistic regression for six proposed factors: occupation, loan term, education level, income, guaranteed property value, loan amount, and purpose of capital use. The research results show all six factors affecting the ability of individual mortgage borrowers to repay loans on time at a good statistical significance level. Based on the obtained results, the study offered several recommendations and policy implications to help improve individual mortgage customers' ability to repay loans on time, contributing to minimizing risks for the bank.

Keywords: ability to repay loans on time, individual mortgage customers, KienlongBank - Can Tho branch.

^{1,2}Trường Đại học Tây Đô, Việt Nam
Ngày nhận bài: 22/11/2022; Ngày nhận bài chỉnh sửa:
27/01/2023; Ngày chấp nhận đăng: 30/01/2023

*Tác giả liên hệ: pnbanh@tdu.edu.vn

^{1,2}Tay Do University, Vietnam

Received date: 22nd November 2022; Revised date: 27th
January 2023; Accepted date: 30th January 2023

*Corresponding author: pnbanh@tdu.edu.vn

I. GIỚI THIỆU

Toàn cầu hóa tạo ra nhiều cơ hội cho các ngân hàng, song nó cũng mang đến không ít khó khăn và thử thách. Các ngân hàng muốn tồn tại và phát triển phải không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt động, tăng cường cạnh tranh và mở rộng địa bàn kinh doanh. Tuy sản phẩm của ngân hàng rất đa dạng và phong phú nhưng tại Việt Nam, tín dụng vẫn là nghiệp vụ quan trọng nhất vì nó mang lại nguồn thu nhập chủ yếu cho ngân hàng. Đó là yếu tố quyết định sự tồn tại và phát triển của ngân hàng [1]. Tình trạng cạnh tranh về tín dụng giữa các ngân hàng hiện nay diễn ra gay gắt, quyết liệt. Điều này góp phần dẫn đến sự gia tăng rủi ro tín dụng.

Với tầm nhìn trở thành một trong những ngân hàng bán lẻ hàng đầu Việt Nam, Ngân hàng TMCP Kiên Long (KienlongBank) rất quan tâm đến sản phẩm tín dụng, đặc biệt là cho vay khách hàng cá nhân (KHCN) vì đây là nguồn thu khá bền vững nhưng cũng hàm chứa nhiều rủi ro, trong đó đáng quan tâm nhất là rủi ro không trả nợ vay đúng hạn. Thực tế cho vay tại KienlongBank chi nhánh Cần Thơ năm 2019 cho thấy dư nợ cho vay KHCN theo hình thức thế chấp đạt 568 tỉ đồng, trong đó, nợ trả không đúng hạn chỉ có 2,040 tỉ đồng, chiếm 0,36%. Năm 2020, tỉ trọng cho vay theo nhóm đối tượng này tăng lên đáng kể với dư nợ cho vay KHCN đạt 715 tỉ đồng, tăng 25,89% so với năm 2020. Kéo theo đó, nợ trả không đúng hạn cũng tăng lên 3,672 tỉ đồng, chiếm 0,51%. Đến ngày 31/12/2021, tốc độ tăng cho vay KHCN theo hình thức thế chấp có xu hướng chậm lại với dư nợ đạt mức 788 tỉ đồng, tăng 10,20% so với năm 2020, trong đó, nợ trả không đúng hạn là 3,275 tỉ đồng, chiếm 0,42% trên dư nợ cho vay KHCN. Số liệu thực tế, các khoản vay KHCN theo hình thức thế chấp có tỉ lệ nợ trả không đúng hạn có xu hướng gia tăng. Việc duy trì phát triển nguồn vay vốn đòi hỏi người vay phải trả nợ vay đúng hạn cho ngân hàng, đây cũng là một trong những điều kiện quan trọng để khách hàng có thể tiếp tục vay vốn tại ngân hàng ở những lần tiếp theo [2]. Vì vậy, việc tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ (KNTN) đúng hạn của KHCN vay thế chấp tại KienlongBank chi nhánh Cần Thơ là hết sức cần thiết với mục đích xác định và phân

tích các nhân tố ảnh hưởng đến KNTN đúng hạn và đề xuất các hàm ý chính sách giúp nâng cao KNTN đúng hạn của KHCN vay thế chấp, góp phần giảm thiểu nợ quá hạn tại KienlongBank chi nhánh Cần Thơ.

II. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Cho vay KHCN là hình thức tín dụng mà theo đó ngân hàng chuyển quyền sử dụng vốn cho cá nhân, hộ gia đình có đăng kí kinh doanh cá thể trong một khoảng thời gian nhất định với một khoản chi phí nhất định nhằm mục đích phục vụ đời sống hoặc phục vụ sản xuất kinh doanh dưới hình thức hộ gia đình kinh doanh cá thể [3]. Một trong những nghiên cứu đầu tiên thực hiện nhằm xây dựng mô hình dự báo và đánh giá KNTN đúng hạn của KHCN là nghiên cứu của Chapman [4]. Chapman [4] dựa trên dữ liệu thu thập từ 2.765 hồ sơ vay với sự hợp tác của 21 ngân hàng lớn thuộc 16 thành phố của 11 bang của nước Mỹ. Tác giả đã đưa ra các nhóm nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng cá nhân gồm nhóm đặc điểm nhân khẩu học (tuổi, giới tính, tình trạng hôn nhân, số người phụ thuộc và thời gian cư trú), đặc điểm nghề nghiệp (ngành nghề công tác, thời gian công tác), đặc điểm thu nhập, đặc điểm học vấn và đặc điểm khoản vay (số tiền vay vốn, thời gian vay vốn, đặc điểm của tài sản thế chấp, mục đích sử dụng vốn vay). Kết quả nghiên cứu chỉ ra có bảy nhân tố tác động đến khả năng trả nợ vay là tuổi tác, giới tính, tình trạng gia đình, vị trí nghề nghiệp hoặc kinh tế của người vay, thu nhập, giá trị tài sản và sự sẵn lòng trả nợ của khách hàng. Crook [5] sử dụng phương pháp hồi quy Probit với mẫu dữ liệu thu thập từ 4.299 hộ gia đình. Kết quả nghiên cứu đã cho thấy KNTN chịu ảnh hưởng tích cực từ các nhân tố gồm độ tuổi của chủ hộ, thu nhập, thu nhập ròng và việc sở hữu nhà riêng. Roslan & Karim [6] khi phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến KNTN thông qua mẫu khảo sát 2.630 KHCN từ 86 chi nhánh của Agrobank tại Malaysia và cho thấy rằng (i) những người vay hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ ít rủi ro hơn đối với những người hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, (ii) quy mô khoản vay càng lớn thì KNTN vay càng cao, (iii) thời hạn cho vay tác động cùng chiều và có ý nghĩa thống kê, và (iv) thời gian cho vay càng dài thì KNTN

càng thấp. Ahmad & Ebrahim [7] nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi trả nợ các khoản vay trong chương trình tín dụng vi mô tại chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp Nông thôn ở Meshkinshahr, tỉnh Ardabil, Iran với dữ liệu thu thập bằng phỏng vấn 150 người đang vay và đang có nợ quá hạn. Kết quả phân tích hồi quy logit cho thấy các nhân tố giám sát, công việc, số khoản vay và trình độ học vấn có ý nghĩa thống kê cao ảnh hưởng đến khả năng không trả nợ vay của khách hàng.

Tại Việt Nam, mô hình nghiên cứu của Trương Đông Lộc và Nguyễn Thanh Bình [8] khi tìm hiểu về KNTN đúng hạn đã phân các nhóm nhân tố ảnh hưởng thành nhóm nhân tố thuộc về đặc điểm nhân khẩu học, năng lực của người vay, đặc điểm khoản vay, rủi ro đạo đức và rủi ro tác nghiệp. Kết quả ước lượng bằng mô hình Probit cho thấy KNTN vay đúng hạn của nông hộ chịu tác động bởi các nhân tố gồm thu nhập sau khi vay, số thành viên trong gia đình, lãi suất vay, trình độ học vấn, mục đích sử dụng vốn vay. Huyền Vi [9] xác định các nhân tố ảnh hưởng đến KNTN đúng hạn của KHCVN tại BIDV Nha Trang với mẫu số liệu 320 quan sát, được tổng hợp thống kê theo cách chọn mẫu ngẫu nhiên với bước nhảy $k = 3$. Kết quả phân tích hồi quy Binary Logistic cho thấy mục đích vay vốn, độ tuổi, tài sản đảm bảo, nguồn thu nhập, quy mô vay, lãi suất vay, sở hữu tài sản nhà đất là các nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến KNTN đúng hạn của KHCVN. Phan Thị Hằng Nga và Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh [3] thực hiện nghiên cứu phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến KNTN của KHCVN tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – chi nhánh Tân Bình với dữ liệu được thu thập từ 200 KHCVN có quan hệ tín dụng với ngân hàng liên tục từ ba năm trở lên, từ năm 2016 – 2018 từ hệ thống MIS. Kết quả phân tích hồi quy logistic cho thấy có năm nhân tố ảnh hưởng đến KNTN của KHCVN gồm thu nhập, thời gian làm công việc hiện tại, lãi suất, quy mô khoản vay, lịch sử tín dụng.

Việc lược khảo các nghiên cứu trong và ngoài nước cho thấy hầu hết các tác giả sử dụng phương pháp định lượng bằng ước lượng hồi quy tuyến tính, hồi quy Probit, hồi quy logistic để xây dựng mô hình dự báo và đánh giá KNTN vay đúng hạn

và chủ yếu tập trung nghiên cứu các nhóm nhân tố từ phía khách hàng, nhân tố liên quan đến đặc điểm sản phẩm vay, nhân tố từ phía ngân hàng và nhân tố từ nền kinh tế ảnh hưởng đến KNTN của KHCVN. Mỗi nghiên cứu có phạm vi quốc gia, vùng miền khác nhau. Vì thế, các biến số độc lập đưa vào mô hình có sự lựa chọn cho thích hợp. Các nghiên cứu thực nghiệm trên là cơ sở khoa học định hướng cần thiết để nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu phù hợp nhằm xác định và phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến KNTN của KHCVN vay thế chấp tại KienlongBank chi nhánh Cần Thơ.

III. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

A. Phương pháp thu thập dữ liệu

Số liệu được sử dụng trong nghiên cứu là số liệu thứ cấp được thu thập từ hồ sơ KHCVN vay thế chấp tại KienlongBank chi nhánh Cần Thơ bằng phương pháp chọn mẫu phi xác suất. Cỡ mẫu được xác định thỏa mãn cỡ mẫu tối thiểu của Slovin – trích dẫn bởi Võ Thị Thanh Lộc [10].

$$n \geq \frac{N}{1 + Ne^2} \geq \frac{239}{1 + 239 \times 0,05^2} \geq 149,6$$

Trong đó: e là sai số chuẩn, N là số đơn vị tổng thể.

Số KHCVN vay thế chấp đã thanh toán khoản vay trong giai đoạn 2019 – 2021 tại KienlongBank chi nhánh Cần Thơ có hồ sơ phù hợp với yêu cầu của nghiên cứu là 239 hồ sơ. Áp dụng công thức trên, sai số chuẩn $e = 5\%$, số quan sát tối thiểu là 150. Do hạn chế trong khả năng tiếp cận hồ sơ khách hàng nên nghiên cứu được thực hiện với 150 quan sát.

B. Phương pháp phân tích dữ liệu

Dữ liệu được phân tích và xử lý bằng phần mềm SPSS 20.0 qua các phương pháp phân tích dữ liệu gồm thống kê mô tả, phân tích hồi quy Binary Logistic.

- Thống kê mô tả: Mô tả một số đặc điểm nhân khẩu học và đặc điểm khoản vay của KHCVN thông qua việc tính tần số, trung bình cộng và độ lệch chuẩn [11].

- Phân tích hồi quy Binary Logistic: Để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến KNTN đúng

hạn của KHCN vay thế chấp tại KienlongBank chi nhánh Cần Thơ, nhóm tác giả sử dụng mô hình hồi quy nhị phân Binary Logistic có dạng như sau:

$$\log \frac{P(Y=1)}{P(Y=0)} = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + \beta_5 X_5 + \beta_6 X_6 + \varepsilon$$

Trong đó:

+ Y là biến phụ thuộc, nhận giá trị = 1 nếu người vay trả nợ đúng hạn, và = 0 nếu người vay không trả nợ đúng hạn. Trong đề tài này, quy ước khách hàng trả nợ không đúng hạn là khách hàng có nhóm nợ ở nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 và nhóm 5; và những khách hàng trả nợ đúng hạn là ở nhóm 1. Các khoản vay được phân nhóm phù hợp theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/7/2021 của Ngân hàng Nhà nước quy định về phân loại tài sản có mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài [12].

+ $\beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4, \beta_5, \beta_6$ là hệ số ước lượng đo lường sự thay đổi trong xác suất về KNTN đúng hạn với 1 đơn vị thay đổi trong biến độc lập.

+ $X_1, X_2, X_3, X_4, X_5, X_6$ là các biến độc lập được định nghĩa và diễn giải ở Bảng 1.

Thu nhập (X_1) được đo lường bằng thu nhập trung bình hàng tháng của người đi vay (triệu đồng). Biến số này càng cao thì KNTN đúng hạn của khách hàng càng cao. Do đó, B1 kì vọng tỉ lệ thuận với biến phụ thuộc (+).

Số tiền vay (X_2) thể hiện số tiền khách hàng được vay quy định trong hợp đồng tín dụng. Biến số tiền vay có nhiều nghiên cứu cho thấy số tiền vay càng cao thì KNTN vay đúng hạn càng thấp (Roslan and Karim [6], Kohansal and Mansoori [13], Đinh Kiệm và Nguyễn Thị Huyền Vi [9]). Nhóm tác giả kì vọng B2 tỉ lệ nghịch với biến phụ thuộc (-).

Mục đích sử dụng vốn (X_3) là biến giả, thể hiện mục đích sử dụng vốn vay. Mục đích sử dụng vốn cho hoạt động kinh doanh nhận giá trị 1, bằng 0 nếu mục đích sử dụng vốn khác. Trương Đông Lộc và Nguyễn Thanh Bình [8], Đinh Kiệm và Nguyễn Thị Huyền Vi [9] chỉ ra rằng nếu khách hàng vay vốn với mục đích kinh doanh thì xác suất trả nợ đúng hạn sẽ giảm đi so với khách hàng vay vốn với mục đích khác. Do đó, B3 kì vọng tỉ lệ nghịch với biến phụ thuộc (-).

Nghề nghiệp (X_4) là biến giả, nhận giá trị = 1 nếu khách hàng là cán bộ, công nhân viên làm việc có lương hàng tháng và bằng 0 trong trường hợp khác. Nếu khách hàng làm việc có lương hàng tháng, có thu nhập ổn định thì KNTN đúng hạn cao hơn. Đối với biến này, nhóm tác giả kì vọng B4 tỉ lệ thuận với biến phụ thuộc (+).

Thời hạn vay (X_5) là biến giả, thể hiện thời hạn cho vay. Khách hàng có thời hạn vay trên 12 tháng nhận giá trị là 1, từ 12 tháng trở xuống nhận giá trị 0. Nghiên cứu của Đinh Kiệm và Nguyễn Thị Huyền Vi [9], Bekhet and Eletter [14] chỉ ra rằng nếu khoản vay có thời hạn vay trên 12 tháng thì xác suất trả nợ đúng hạn sẽ cao hơn so với khoản vay thời hạn trả nợ từ 12 tháng trở xuống. Nhóm tác giả kì vọng B5 tỉ lệ thuận với biến phụ thuộc (+).

Trình độ học vấn (X_6) là biến giả, thể hiện trình độ học vấn của người đi vay. Khách hàng đi vay có trình độ từ cao đẳng trở lên sẽ nhận giá trị 1, trình độ dưới cao đẳng sẽ nhận giá trị 0. Trình độ học vấn càng cao, KNTN càng cao vì trình độ học vấn cao người đi vay có nhiều cơ hội tiếp cận thông tin, tiếp cận với khoa học kĩ thuật, có tính toán đến hiệu quả khi vay vốn nên KNTN của họ cao hơn. Do đó B6 được kì vọng tỉ lệ thuận với biến phụ thuộc (+).

+ ε là thành phần sai số ngẫu nhiên.

Trong phương pháp này, nhóm tác giả tiến hành thực hiện các kiểm định sau:

* Kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến: Nếu biến độc lập nào trong mô hình có hệ số phóng đại phương sai VIF vượt quá 10 thì sẽ xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến [11].

* Kiểm định mức độ giải thích của mô hình: Hệ số Nagelkerke R2 cho biết biến độc lập giải thích được % sự thay đổi trong biến phụ thuộc, mô hình phù hợp khi hệ số > 50% [11].

* Kiểm định mức độ dự báo chính xác của mô hình: Thông qua kết quả ở bảng Classification Table, tỉ lệ phần trăm dự đoán đúng càng cao cho thấy mô hình càng dự báo càng chính xác [11].

* Kiểm định các giả thuyết về hệ số hồi quy: Nếu giá trị Sig. của kiểm định Wald ở từng biến độc lập nhỏ hơn mức ý nghĩa (1%, 5%, 10%) thì biến độc lập đang xét có tác động đến biến phụ thuộc với mức ý nghĩa thống kê tương ứng [11].

Bảng 1: Các nhân tố được đề xuất trong mô hình nghiên cứu

Nhân tố	Giải thích	Dấu ki vọng	Nguồn lược khảo
Thu nhập (X_1)	Thu nhập trung bình hàng tháng của người đi vay (triệu đồng)	+	Trương Đông Lộc và Nguyễn Thanh Bình [8], Đinh Kiệm và Nguyễn Thị Huyền Vi [9]
Số tiền vay (X_2)	Số tiền khách hàng được vay quy định trong hợp đồng tín dụng (triệu đồng)	-	Roslan and Karim [6], Kohansal and Mansoori [13], Đinh Kiệm và Nguyễn Thị Huyền Vi [9]
Mục đích sử dụng vốn (X_3)	Biến giả nhận giá trị 1 = sử dụng vốn cho hoạt động kinh doanh, và = 0 là khác.	-	Trương Đông Lộc và Nguyễn Thanh Bình [8], Đinh Kiệm và Nguyễn Thị Huyền Vi [9]
Nghề nghiệp (X_4)	Biến giả = 1 nếu cán bộ, công nhân viên làm việc có lương hàng tháng và = 0 là khác.	+	Trương Đông Lộc và Nguyễn Thanh Bình [8], Đinh Kiệm và Nguyễn Thị Huyền Vi [9]
Thời hạn vay (X_5)	Biến giả nếu thời hạn vay trên 12 tháng = 1 và = 0 là từ 12 tháng trở xuống.	+	Bekhet and Eletter [14], Đinh Kiệm và Nguyễn Thị Huyền Vi [8]
Trình độ học vấn (X_6)	Biến giả = 1 nếu từ cao đẳng trở lên, và = 0 nếu trình độ dưới cao đẳng.	+	Birhanu [15], Trương Đông Lộc và Nguyễn Thanh Bình [8]

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp và đề xuất, 2022

Ghi chú: Dấu (-) thể hiện quan hệ ngược chiều; dấu (+) thể hiện quan hệ cùng chiều giữa biến độc lập so với biến phụ thuộc

IV. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

A. Thông tin mẫu nghiên cứu

Trong 150 quan sát được chọn, các đặc điểm về việc trả nợ, mục đích vay, nguồn thu nhập, trình độ học vấn, thời hạn vay của KHCN vay thế chấp tại KienlongBank chi nhánh Cần Thơ được mô tả cụ thể trong Bảng 2. Theo đó, 119 khách hàng trả nợ đúng hạn chiếm 79,3% và 31 khách hàng trả nợ không đúng hạn, chiếm 20,7% trên tổng số quan sát. Về trình độ học vấn, 68 KHCN có trình độ dưới cao đẳng (chiếm 45,3%), 82 KHCN có trình độ từ cao đẳng trở lên (chiếm 54,7%). Về nguồn thu nhập, 96 KHCN vay là cán bộ, công nhân có lương hàng tháng (chiếm 64,0%), 54 KHCN có nghề thu nhập khác như nông dân, buôn bán (chiếm 36,0%). Về thời hạn vay, 69 KHCN có thời hạn vay từ 12 tháng trở xuống (chiếm 46,0%) và 81 KHCN có khoản vay có thời hạn vay trên 12 tháng (chiếm 54,0%). Mục đích vay chủ yếu trong mẫu nghiên cứu là vay để kinh doanh (chiếm 56,0%, 84 khách hàng) và số còn lại là những khách hàng vay với mục đích mua xe ô tô, mua nhà đất và vay tiêu dùng (44,0%). Điều đó cho thấy nhu cầu vay của khách hàng tại ngân hàng chủ yếu là vay với mục đích kinh doanh. Điều này cũng khá phù hợp với thời gian vay, chủ yếu là khoản vay trung và dài hạn.

Bảng 2: Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

Đặc điểm	Tần số	Tỉ lệ (%)
Trả nợ đúng hạn	150	100,0
Trả nợ đúng hạn	119	79,3
Không có trả nợ đúng hạn	31	20,7
Mục đích vay	150	100,0
Kinh doanh	84	56,0
Khác	66	44,0
Nguồn thu nhập	150	100,0
Lương tháng	96	64,0
Khác	54	36,0
Trình độ học vấn	150	100,0
Dưới cao đẳng	68	45,3
Từ cao đẳng trở lên	82	54,7
Thời hạn vay	150	100,0
Đến 12 tháng	69	46,0
Trên 12 tháng	81	54,0

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu thu thập từ 150 hồ sơ KHCN, 2022

Các đặc điểm về thu nhập hàng tháng và số tiền vay được phân tích theo các tiêu chí giá trị nhỏ nhất, giá trị lớn nhất, giá trị trung bình và độ lệch chuẩn (Bảng 3). Với 150 KHCN vay thế chấp trong mẫu nghiên cứu, thu nhập hàng tháng nhỏ nhất là 5 triệu đồng, lớn nhất là 35 triệu

đồng và trung bình thu nhập là 11 triệu đồng, độ lệch chuẩn 6,4365. Điều này thể hiện KHCN vay vốn tại ngân hàng có mức thu nhập hàng tháng ở mức tương đối khá, độ chênh lệch thu nhập không quá lớn. Về số tiền cho vay của KHCN có giá trị thấp nhất 20 triệu đồng và cao nhất là 750 triệu đồng, giá trị trung bình rơi vào khoảng 188,10 triệu đồng và độ lệch chuẩn 160,317 triệu đồng. Điều đó cho thấy nhu cầu vay của KHCN tương đối cao.

Bảng 3: Thu nhập hàng tháng và số tiền vay của KHCN trong mẫu nghiên cứu

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Thu nhập hàng tháng	Triệu đồng	11,16	6,49	5,00	35,00
Số tiền vay	Triệu đồng	188,10	160,32	20,00	750,00

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu thu thập từ 150 hồ sơ KHCN, 2022

B. Phân tích kết quả hồi quy và thảo luận

Để biết được cụ thể trọng số của từng nhân tố tác động đến KNTN đúng hạn của khách hàng, nhóm tác giả tiến hành phân tích hồi quy nhị phân Binary Logistic bởi vì biến phụ thuộc là dạng biến nhị phân, KHCN trả nợ đúng hạn và không trả nợ đúng hạn lần lượt là 1 và 0. Các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu là thu nhập, số tiền vay, trình độ học vấn, nghề nghiệp, mục đích sử dụng vốn, thời gian vay.

Kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến: Xem xét hệ số phóng đại phương sai (VIF), nếu có biến nào trong mô hình có hệ số VIF vượt quá 10 thì sẽ xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến [11]. Kết quả ở Bảng 4 cho thấy tất cả các biến đưa vào mô hình đều có hệ số phóng đại phương sai (VIF) không vượt quá 10. Vì vậy, mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến. Kiểm định mức độ giải thích của mô hình: Kết quả ở Bảng 4 cho thấy hệ số $R^2 - \text{Nagelkerke} = 0,529$. Điều này có nghĩa là 52,9% sự thay đổi trong xác suất về KNTN đúng hạn của KHCN tại KienlongBank chi nhánh Cần Thơ được giải thích bởi các biến độc lập trong mô hình. Vì vậy, mức độ phù hợp của mô hình ở mức tương đối.

Kiểm định mức độ dự báo chính xác của mô hình: Kết quả ở Bảng 5 cho thấy, trong 119 quan

sát trả nợ vay đúng hạn thì kết quả dự đoán được 114 trường hợp trả nợ vay đúng hạn, tỉ lệ dự đoán đúng là 95,8%. Trong 31 quan sát không trả nợ vay đúng hạn, dự đoán được 19 trường hợp không trả đúng hạn, tỉ lệ dự đoán đúng là 61,3%. Như vậy, tỉ lệ trung bình dự đoán đúng của toàn bộ mẫu là 88,7%, mô hình có tính nghiên cứu phù hợp để dự báo.

Kết quả phân tích hồi quy ở Bảng 4 cho thấy, tất cả các biến độc lập đưa vào mô hình đều có ý nghĩa về mặt thống kê. Cụ thể, nhân tố nghề nghiệp (Sig. = 0,001) và thời hạn vay (Sig. = 0,009) có ý nghĩa thống kê ở mức 1%; số tiền vay (Sig. = 0,045) có ý nghĩa thống kê ở mức 5%; thu nhập (Sig. = 0,053), trình độ học vấn (Sig. = 0,057) và mục đích sử dụng vốn (Sig. = 0,083) có ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Theo đó, KNTN vay đúng hạn của KHCN vay vốn tại KienlongBank chi nhánh Cần Thơ chịu ảnh hưởng bởi các nhân tố sau:

Biến thu nhập (X_1) có tác động thuận chiều đến xác suất trả nợ đúng hạn của KHCN vay vốn tại ngân hàng với mức ý nghĩa thống kê 10% ($\beta_1 = 0,152$). Giá trị Exp (B) = 1,164 cho thấy khi thu nhập hàng tháng của khách hàng tăng 1 triệu đồng thì xác suất trả nợ đúng hạn tăng thêm 1,164 lần với điều kiện các nhân tố khác không đổi. Biến này có tác động mạnh thứ ba trong mô hình. Kết quả này đúng như kì vọng ban đầu và phù hợp với kết quả nghiên cứu của Trương Đông Lộc và Nguyễn Thanh Bình [8], Đinh Kiệt và Nguyễn Thị Huyền Vi [9]. Thực tế thu nhập của khách hàng tăng lên sẽ làm tăng thêm nguồn lực tài chính dùng cho việc trả nợ.

Biến số tiền vay (X_2) có tác động nghịch chiều đến KNTN đúng hạn của khách hàng với mức ý nghĩa thống kê 5% ($\beta_2 = -0,006$). Khi số tiền vay của khách hàng tăng 1 triệu đồng thì KNTN đúng hạn giảm đi 0,994 lần với điều kiện các nhân tố khác không đổi (Exp(B) = 0,994). Kết quả này đúng với kì vọng ban đầu và đồng nhất với kết quả nghiên cứu của Roslan and Karim [6], Kohansal and Mansoori [13], Đinh Kiệt và Nguyễn Thị Huyền Vi [9]. Biến này có tác động mạnh thứ năm trong mô hình. Thực tế khi quy mô khoản vay tăng lên, khách hàng có thể không cân đối được nguồn thu để trả cho ngân hàng.

Biến mục đích sử dụng vốn (X_3) có mức ý nghĩa thống kê 10%, hệ số ước lượng $\beta_3 = -$

Bảng 4: Kết quả phân tích hồi quy

	Hệ số β	Sai số chuẩn	Giá trị Sig.	Hệ số Exp(B)	Hệ số VIF
Hằng số	-16,880	27,949	0,546	0,000	-
Thu nhập	0,152	0,078	0,053	1,164	1,321
Số tiền vay	-0,006	0,003	0,045	0,994	1,316
Mục đích sử dụng vốn	-1,007	0,582	0,083	0,365	1,075
Nghề nghiệp	2,119	0,615	0,001	8,319	1,264
Thời hạn vay	1,570	0,602	0,009	4,807	1,199
Trình độ học vấn	1,227	0,644	0,057	3,410	1,369

Số quan sát: 150
 Giá trị -2 Log likelihood = 90,949
 Giá trị Sig. kiểm định Chi-square của mô hình = 0,000
 Nagelkerke R Square = 0,529
 Phân trăm dự báo chính xác: 88,7%

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu thu thập từ 150 hồ sơ KHCN, 2022

Bảng 5:

Kiểm định mức độ dự báo chính xác của mô hình

Quan sát	Dự báo		% dự báo chính xác
	Y		
	Trả nợ vay đúng hạn	Không trả nợ vay đúng hạn	
Trả nợ vay đúng hạn	114	5	95,8
Không trả nợ vay đúng hạn	12	19	61,3
Tổng			88,7

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu thu thập từ 150 hồ sơ KHCN, 2022

1,007 mang dấu âm. Giá trị $\text{Exp}(B) = 0,365$ cho thấy những khách hàng vay vốn với mục đích kinh doanh thì xác suất trả nợ đúng hạn giảm đi 0,365 lần so với mục đích vay khác; đồng thời, đây là biến có thứ tự tác động thấp nhất trong mô hình. Kết quả này đúng với kỳ vọng ban đầu. Thực tế khách hàng vay với mục đích kinh doanh thì KNTN đúng hạn thấp đi, kinh doanh không phải lúc nào cũng thành công do còn dựa trên nhiều nhân tố như tình hình vĩ mô của nền kinh tế, các sản phẩm kinh doanh của khách hàng, áp lực cạnh tranh, kinh nghiệm, đặc biệt là trong giai đoạn dịch bệnh Covid-19 khó khăn.

Biến nghề nghiệp (X_4) có tác động thuận chiều đến KNTN vay đúng hạn của khách hàng với mức ý nghĩa thống kê 5% ($\beta_4 = 2,119$). Những khách hàng là cán bộ, công nhân viên thu nhập ổn định hàng tháng thì xác suất trả nợ vay đúng hạn sẽ cao hơn 8,319 lần so với nhóm khách hàng khác

($\text{Exp}(B) = 8,319$). Đây cũng là biến có tác động mạnh nhất trong mô hình. Kết quả này đúng với kỳ vọng ban đầu và đồng nhất với nghiên cứu của Trương Đông Lộc và Nguyễn Thanh Bình [8], Đinh Kiệt và Nguyễn Thị Huyền Vi [9]. Thực tế khách hàng có nghề nghiệp và nguồn thu nhập ổn định hàng tháng sẽ giúp làm giảm bớt gánh nặng trả nợ vay khi đến hạn, tránh tình trạng phải vay mượn nhiều nơi làm ảnh hưởng đến cuộc sống và KNTN vay.

Biến thời hạn vay (X_5) có mức ý nghĩa thống kê 5%, hệ số ước lượng $\beta_5 = 1,570$ mang dấu dương. Giá trị $\text{Exp}(B) = 4,807$ cho thấy các khoản vay có thời hạn dưới 12 tháng sẽ có xác suất trả nợ đúng hạn giảm đi 4,807 lần so với khoản vay trên 12 tháng và là biến có tác động mạnh thứ hai. Kết quả này phù hợp với kỳ vọng ban đầu. Khi vay vốn với thời hạn vay dài, áp lực trả nợ của khách hàng sẽ giảm đi, thêm vào đó khách hàng sẽ có nguồn thu và thực hiện tái đầu tư; vì vậy, khách hàng cần cân nhắc kỹ thời hạn vay khi có nhu cầu vay vốn.

Biến trình độ học vấn (X_6) có mức ý nghĩa thống kê 10%, hệ số ước lượng $\beta_6 = 1,227$ mang dấu dương. Giá trị $\text{Exp}(B) = 3,410$ cho thấy những khách hàng có trình độ học vấn từ cao đẳng trở lên sẽ có KNTN đúng hạn tăng thêm 3,410 lần so với nhóm khách hàng từ cao đẳng trở xuống. Đây là biến tác động mạnh thứ tư trong mô hình. Kết quả này phù hợp với kỳ vọng ban đầu và đồng nhất với nghiên cứu của Birhanu [15], Trương Đông Lộc và Nguyễn Thanh Bình [8]. Khách hàng có trình độ học vấn càng cao thì

có nhiều hiểu biết, cơ hội tiếp cận thông tin, có khả năng tính toán các phương án nhằm sử dụng vốn vay hiệu quả góp phần giúp trả nợ vay đúng hạn cho ngân hàng.

V. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

KienlongBank chi nhánh Cần Thơ không những phải chịu áp lực cạnh tranh từ những ngân hàng trong nước mà còn cả những chi nhánh ngân hàng nước ngoài có tiềm lực tài chính vô cùng vững mạnh. Bằng những nỗ lực vượt bậc, KienlongBank chi nhánh Cần Thơ đã vượt qua những khó khăn, biến động của nền kinh tế bị ảnh hưởng do dịch bệnh để có thể khẳng định vị thế của mình trên thị trường tài chính. Qua quá trình tìm hiểu và phân tích về tình hình hoạt động kinh doanh và quản trị rủi ro tại KienlongBank chi nhánh Cần Thơ, kết quả nghiên cứu cho thấy chi nhánh đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận khi doanh số cho vay luôn tăng qua các năm, dư nợ cũng tăng nhưng vẫn đảm bảo mức độ an toàn trên từng khoản vay, tình hình nợ xấu cũng giảm đáng kể, công tác thu hồi nợ cũng được chú trọng khi doanh số thu nợ liên tục tăng góp phần gia tăng lợi nhuận cho ngân hàng. Dữ liệu thu thập từ hồ sơ của 150 KHCN vay thế chấp còn dư nợ đến thời điểm 31/12/2021 tại KienlongBank chi nhánh Cần Thơ theo phương pháp chọn mẫu phi xác suất, phân tích hồi quy nhị phân Binary Logistic cho thấy tất cả sáu nhân tố được đề xuất đều có tác động đến KNTN vay đúng hạn của KHCN vay thế chấp tại ngân hàng với mức ý nghĩa thống kê khá cao. Trong đó, theo thứ tự hệ số tác động biên thì mức độ ảnh hưởng của các nhân tố từ cao đến thấp lần lượt là nghề nghiệp, thời hạn vay, trình độ học vấn, thu nhập, số tiền vay và mục đích sử dụng vốn. Đây là cơ sở để nhóm tác giả đưa ra hàm ý chính sách để nâng cao KNTN đối với KHCN.

Để hạn chế rủi ro tín dụng trả nợ vay do nguyên nhân từ phía KHCN, KienlongBank chi nhánh Cần Thơ cần nâng cao khả năng nhận diện khách hàng nhằm lựa chọn được khách hàng tốt để cho vay, phát hiện và xử lý các khoản vay có nguy cơ mất vốn một cách kịp thời; đồng thời, ngân hàng cần tiếp tục hoàn thiện quy trình xét duyệt cho vay và nâng cao khả năng đánh giá tình hình tài chính và thẩm định khả năng thanh

toán nợ vay của khách hàng. Nghiên cứu này cho thấy có sáu nhân tố tác động đến KNTN đúng hạn. Vì vậy, KienlongBank chi nhánh Cần Thơ cần đặc biệt quan tâm đến các nhân tố này, bao gồm nghề nghiệp, thời hạn vay, trình độ học vấn, thu nhập, số tiền vay và mục đích sử dụng vốn của khách hàng.

Về nhân tố nghề nghiệp: Ngân hàng cần phải quan tâm đến nghề nghiệp của khách hàng và đặc biệt lưu ý những đối tượng khách hàng thuộc nhóm làm các công việc không có thu nhập ổn định thì cần bổ sung bảo lãnh của bên thứ ba. Đồng thời, tập trung xây dựng hệ thống các ngành nghề tại địa bàn với mức độ rủi ro nghề nghiệp từ thấp đến cao để có thể quyết định cho vay một cách an toàn.

Về thời hạn vay, số tiền vay: Khi xét duyệt hồ sơ tín dụng, ngân hàng cần chú ý những khách hàng với những khoản vay lớn và thời gian hoàn trả nợ vay dài, vì những khoản vay này tiềm ẩn rủi ro về KNTN đúng hạn cao. Kết hợp với các nhân tố quan trọng khác như mục đích vay vốn, thời hạn vay vốn, nguồn thu nhập của khách hàng... ngân hàng có thể đưa ra thời hạn vay, mức lãi suất và quy mô khoản vay phù hợp để giảm thiểu rủi ro nợ xấu.

Về trình độ học vấn: Khi khách hàng có trình độ học vấn cao thì mức độ hiểu biết khách hàng về chuyên môn và pháp luật cũng tăng. Để tránh khách hàng khai báo không đúng về trình độ học vấn, ngân hàng có thể yêu cầu khách hàng cung cấp thêm những văn bằng để xác định chính xác trình độ học vấn của khách hàng.

Về thu nhập của cá nhân đi vay: Đây là một trong các chỉ tiêu cơ bản quan trọng để đánh giá KNTN đúng hạn của khách hàng. Với khách hàng có thu nhập cao, KNTN đúng hạn sẽ càng cao. Thực tế cho thấy, sự gia tăng trong thu nhập của khách hàng sẽ làm tăng thêm nguồn lực tài chính dùng cho việc trả nợ. Khi đó, khách hàng đảm bảo được KNTN khi đến hạn. Do đó trước khi xét duyệt cho vay, ngân hàng cần kiểm tra nguồn thu nhập của khách hàng thật chính xác, các minh chứng về thu nhập của khách hàng cần chi tiết, rõ ràng để giảm thiểu được rủi ro nợ xấu cho ngân hàng.

Về mục đích sử dụng vốn: KienlongBank chi nhánh Cần Thơ nên xem xét kỹ mục đích sử dụng vốn, phương án sử dụng vốn của khách hàng

nhằm giảm bớt rủi ro tín dụng. Thực tế cho thấy, khách hàng vay có mục đích kinh doanh sẽ vay với quy mô vốn lớn, khả năng gặp nhiều rủi ro hơn các đối tượng khác. Vì thế, ngân hàng nên có những biện pháp dự phòng rủi ro như khuyến khích mua bảo hiểm khoản vay, thường xuyên tiến hành kiểm tra giám sát khoản vay để khi có việc xảy ra ngoài ý muốn với khách hàng thì ngân hàng vẫn dự phòng và thu được nợ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Lê Hoàng Tùng. Giải pháp chuyển dịch cơ cấu thu nhập của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam theo hướng gia tăng tỷ trọng thu nhập dịch vụ. *Tạp chí Ngân hàng*. 2020;10. Truy cập từ: [https://tapchinganhang.gov.vn/giai-phap-chuyen-dich-co-cau-thu-nhap-cua-cac-ngan-hang-thuong-mai-tai-viet-nam-theo-huong-gia-tang-htm](https://tapchinganhang.gov.vn/giai-phap-chuyen-dich-co-cau-thu-nhap-cua-cac-ngan-hang-thuong-mai-tai-viet-nam-theo-huong-gia-tang-tang-htm) [Ngày truy cập: 18/8/2022].
- [2] Đinh Kiệt, Trần Công Hòa. Đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ đúng hạn của KHCN từ chính sách tín dụng phát triển nông nghiệp nông thôn theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP tại NH TMCP Ngoại thương. *Tạp chí Công Thương – Các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ*. 2021;1. Truy cập từ: <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/danh-gia-cac-nhan-to-anh-huong-den-kha-nang-tra-no-dung-han-cua-khach-hang-ca-nhan-tu-chinh-sach-tin-dung-phat-trien-nong-nghiep-nong-thon-theo-nghi-dinh-so-552015nd-cp-tai-nh-tmcp-ngoai-thuong-78531.htm> [Ngày truy cập: 20/8/2022].
- [3] Phan Thị Hằng Nga, Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng cá nhân tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Tân Bình. *Tạp chí Công Thương – Các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ*. 2020;6. Truy cập từ: <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/phan-tich-cac-yeu-to-anh-huong-den-kha-nang-tra-no-cua-khach-hang-ca-nhan-tai-ngan-hang-thuong-mai-co-phan-sai-gon-thuong-tin-chi-nhanh-tan-binh-72927.htm> [Ngày truy cập: 20/8/2022].
- [4] Chapman J.M. Factors Affecting Credit in Personal Lending. In: J.M. Chapman Commercial Banks and Consumer Instalment Credit. *National Bureau of Economics Research*. 1990; 109–139.
- [5] Crook J. Time Series Explanations of Merger Activity: Some Econometric Results. *International Review of Applied Economics*. 1995;9(1): 59–85.
- [6] Roslan A. H., Karim M. A. Determinants of micro-credit repayment in Malaysia: The case of Agribank. *Humanity & Social Sciences Journal*. 2009;4(1): 45–52.
- [7] Ahmad F, Ebrahim S. Factors Contributing to Repayment Behavior of Micro Loans in Agricultural Bank of Meshkinshahr. *International Finance and Banking*. 2015;2(1). Truy cập từ: <https://doi.org/10.5296/ifb.v2i1.7748>.
- [8] Trương Đông Lộc, Nguyễn Thanh Bình. Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ đúng hạn của nông hộ ở tỉnh Hậu Giang. *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*. 2011;64: 3–7.
- [9] Đinh Kiệt, Nguyễn Thị Huyền Vi. Đánh giá yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ đúng hạn của khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP BIDV chi nhánh thành phố Nha Trang. *Tạp chí Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm*. 2020;27: 342–352.
- [10] Võ Thị Thanh Lộc. *Giáo trình Phương pháp nghiên cứu khoa học và viết đề cương nghiên cứu*. Thành phố Cần Thơ: Nhà Xuất bản Đại học Cần Thơ; 2010.
- [11] Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc. *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS 1&2*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà Xuất bản Hồng Đức; 2008.
- [12] Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. *Thông tư quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài*. Hà Nội: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. 2021;11/2021/TT-NHNN.
- [13] Kohansal, M.R., Mansoori, H. Factors affecting on loan repayment performance of farmers in Khorasan-Razavi province of Iran. In: *Conference on International Research on Food Security, Natural Resource Management and Rural Development*. 2009. University of Hamburg, Germany.
- [14] Bekhet H. A., Eletter S. F. K. Credit risk assessment model for Jordanian commercial banks: Neural scoring approach. *Review of Development Finance*. 2014;4(1): 20–28.
- [15] Birhanu L. *Micro enterprise credit and poverty alleviation in Ethiopia: The case of the project office for the creation of small scale business opportunities (POCSSBO) in Addis Ababa* [Masters Thesis]. Addis Ababa University; 1999.

